

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 4 NĂM 2022**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 01 năm 2023

## NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	06-34

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ**

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 01-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	
		31/12/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGÂN HẠN</b>	<b>374.602.859.878</b>	<b>432.187.521.981</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	44.882.845.007	61.633.670.076
111	1. Tiền	44.462.845.007	61.633.670.076
112	2. Các khoản tương đương tiền	420.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.620.250.000	131.250.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.960.531.305)	(1.730.781.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67.600.000.000	108.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	224.553.958.296	220.518.387.559
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	274.677.518.293	364.954.062.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.467.652.874	4.986.914.835
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	81.753.382.181	18.506.514.239
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(168.344.595.052)	(167.929.104.191)
140	IV. Hàng tồn kho	22.413.795.643	16.210.023.592
141	1. Hàng tồn kho	22.413.795.643	16.210.023.592
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.132.010.932	2.575.440.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	193.346.121	380.913.204
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.238.874.298	1.935.680.059
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	699.790.513	258.847.491
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>322.614.365.024</b>	<b>304.950.286.116</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10.680.000.000	11.877.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	10.680.000.000	11.877.000.000
220	II. Tài sản cố định	3.063.381.624	16.130.238.446
221	1. Tài sản cố định hữu hình	3.063.381.624	979.071.979
222	- Nguyên giá	10.562.913.208	7.953.817.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(7.499.531.584)	(6.974.745.526)
227	2. Tài sản cố định vô hình	-	15.151.166.467
228	- Nguyên giá	547.965.000	15.692.599.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(547.965.000)	(541.432.733)
230	III. Bất động sản đầu tư	-	-
231	- Nguyên giá	17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	6.618.870.763	900.761.922
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	302.569.348	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.316.301.415	900.761.922
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	262.583.887.357	234.483.887.357
251	1. Đầu tư vào công ty con	107.728.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(35.760.303.405)	(35.760.303.405)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	39.668.225.280	41.558.398.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	39.668.225.280	41.558.398.391
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>697.217.224.902</b>	<b>737.137.808.097</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		191.634.117.448	237.272.450.192
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		191.634.117.448	237.272.450.192
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.965.975.813	143.006.176.625
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.245.895.485	2.982.685.874
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	318.134.754	246.342.102
314	4. Phải trả người lao động		1.173.354.545	2.876.085.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		192.809.226	24.774.693
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		475.827.271	774.917.478
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.069.745.020	2.911.933.770
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	111.699.063.744	81.265.498.839
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.493.311.590	3.184.035.590
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		505.583.107.454	499.865.357.905
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	505.583.107.454	499.865.357.905
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.433.959.788	94.716.210.239
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		63.169.190.239	42.972.590.444
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		37.264.769.549	51.743.619.795
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		697.217.224.902	737.137.808.097



Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Phạm Văn Hiệp

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	99.591.774.221	245.593.227.429	375.363.945.058	445.487.855.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.591.774.221	245.593.227.429	375.363.945.058	445.487.855.883
11	4. Giá vốn hàng bán	23	93.261.878.576	242.873.310.537	359.699.690.598	433.738.955.826
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.329.895.645	2.719.916.892	15.664.254.460	11.748.900.057
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	491.578.078	6.790.103.309	68.806.174.699	71.854.294.614
22	7. Chi phí tài chính	25	4.528.536.400	2.616.637.200	14.239.361.113	3.737.543.189
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.407.747.565	859.565.635	2.940.592.258	1.707.331.409
25	8. Chi phí bán hàng	26	631.481.394	1.525.435.595	6.758.188.892	7.197.447.007
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.050.225.533	4.468.834.580	27.012.662.846	26.419.970.453
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		611.230.396	899.112.826	36.460.216.308	46.248.234.022
31	11. Thu nhập khác	28	99.653.714	6.077.644.947	1.264.637.710	6.247.329.694
32	12. Chi phí khác		227.088.070	740.443.921	227.088.070	751.943.921
40	13. Lợi nhuận khác		(127.434.356)	5.337.201.026	1.037.549.640	5.495.385.773
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		483.796.040	6.236.313.852	37.497.765.948	51.743.619.795
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29		-	232.996.399	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		483.796.040	6.236.313.852	37.264.769.549	51.743.619.795



Lý Thị Lệ Ninh  
Người lập

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023



Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND		
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	37.497.765.948	51.743.619.795		
	2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	531.318.325	312.407.203		
03	- Các khoản dự phòng	11.645.240.861	1.754.719.061		
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(9.523.146)	26.290.260		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(69.661.911.469)	(71.738.239.415)		
06	- Chi phí lãi vay	2.940.592.258	1.707.331.409		
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(17.056.517.223)	(16.193.871.687)		
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(5.350.529.490)	(172.981.033.368)		
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(6.506.341.399)	1.660.648.313		
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(75.989.988.782)	95.533.858.392		
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	3.484.882.843	5.651.505.094		
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	(24.980.781.305)		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.867.557.725)	(1.682.556.716)		
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(232.996.399)			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.190.724.000)	(4.757.488.058)		
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(109.709.772.175)	(117.749.719.335)		
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(9.431.777.845)	(931.116.467)		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	16.309.616.196	280.545.455		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(57.600.000.000)	(135.000.000.000)		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	98.000.000.000	225.000.000.000		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(28.100.000.000)	-		
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	69.849.260.104	73.774.906.973		
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	89.027.098.455	163.124.335.961		
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay	260.404.781.467	248.398.928.889		
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(229.971.216.562)	(248.910.847.360)		
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(26.511.239.400)	(38.746.015.400)		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.922.325.505	(39.257.933.871)		
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(16.760.348.215)	6.116.682.755		

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2022	Năm 2021
60	Trên và tương đương tiền đầu năm	VND	VND
		61.633.670.076	55.517.250.501
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(263.180)
		9.523.146	
70	Trên và tương đương tiền cuối năm	3	
		44.882.845.007	61.633.670.076



Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022*

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 66 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 64 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0035/QĐ/MTB-HDQT về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm Hợp tác lao động và dịch vụ quốc tế. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đã hoàn thành các thủ tục chấm dứt hoạt động Trung tâm.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Truyền bố và việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chương khoản kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua công cụ chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào có phiếu nắm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của có phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được công ty tiếp tục phân bổ từ năm 2022 với thời gian tối đa không quá 10 năm.

Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tắc phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối Kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.21 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trích nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Tiền mặt	51.506.155		1.738.610.663	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.129.880.852		59.895.059.413	
Tiền đang chuyển	281.458.000		-	
Các khoản tương đương tiền	420.000.000		-	
	<b>44.882.845.007</b>		<b>61.633.670.076</b>	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.600.000.000	-	108.000.000.000	-
	<b>67.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>-</b>
b) Chứng khoán kinh doanh				

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 đồng, giá trị hợp lý của khoản đầu tư là 12.020.250.000 đồng, giá trị dự phòng khoản đầu tư này là 12.960.531.305 đồng.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>107.728.213.760</b>	<b>(30.000.000.000)</b>	<b>79.628.213.760</b>	<b>(30.000.000.000)</b>
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
- Công ty cổ phần Machino Thành Đạt	28.100.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>1.447.257.429</b>	<b>(1.447.257.429)</b>	<b>1.447.257.429</b>	<b>(1.447.257.429)</b>
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>189.168.719.573</b>	<b>(4.313.045.976)</b>	<b>189.168.719.573</b>	<b>(4.313.045.976)</b>
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.455.943.186)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	<b>298.344.190.762</b>	<b>(35.760.303.405)</b>	<b>270.244.190.762</b>	<b>(35.760.303.405)</b>

[Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì bỏ cột Giá trị hợp lý ở trên và bổ sung câu Thuyết minh dưới đây]

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mã số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(*)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty cổ phần Machino Thành Đạt	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Môi trường, Thương mại và xây dựng

(\*) Tỷ lệ công ty chi nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

Ngày 08/9/2022, Hội đồng quản trị Công ty cơ phan Máy - I nhiet bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0109/QĐ/MTB-HDQT về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Machino Thành Đạt. Đơn vị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0110141356, đăng ký lần đầu năm 06 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đông mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (**)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

(\*\*): Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Dầu tư Xây lắp Dầu khí IMILCO với mục đích gắn tư công nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Trang Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	27.135.961.346	(26.676.411.808)	27.018.815.901	(26.676.411.808)
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	-	-	33.735.707.500	-
Công ty Cổ phần	-	-	49.063.586.321	-
STAVIAN Hóa Công ty TNHH VICO	-	-	16.432.421.336	-
Công ty Cổ phần đầu tư tổng hợp Hà Nội	-	-	32.778.005.260	-
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal-Nhà máy Nhôm Việt Pháp	35.468.304.225	-	-	-
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-CN Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP	24.191.609.036	-	-	-
Phải thu các khách hàng	57.397.124.030	(11.160.178.588)	75.441.006.702	(10.744.687.227)
	<u>274.677.518.293</u>	<u>(168.321.110.052)</u>	<u>364.954.062.676</u>	<u>(167.905.619.191)</u>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<u>27.327.785.095</u>	<u>(26.676.411.808)</u>	<u>27.210.639.650</u>	<u>(26.676.411.808)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mã số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn				
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	-	963.600.000	-
Công ty Cổ phần Contech	3.649.514.696	-	2.503.511.634	-
Công ty cổ phần SENKA	7.939.106.801	-	-	-
INTERNATIO NAL				
Công ty TNHH Anh Cường	2.525.557.546	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu QD Việt Nam	19.514.183.040	-	-	-
Trả trước người bán khác	1.875.690.791	(23.485.000)	1.519.803.201	(23.485.000)
	<u>36.467.652.874</u>	<u>(23.485.000)</u>	<u>4.986.914.835</u>	<u>(23.485.000)</u>
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>50.000.000</u>	-	<u>50.000.000</u>	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>				
<b>7 . PHẢI THU KHÁC</b>	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	893.578.958	-	2.245.909.589	-
Tạm ứng	49.424.123.132	-	15.739.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	149.316.529	-	375.752.983	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (1.0)	31.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	286.363.562	-	145.651.667	-
	<u>81.753.382.181</u>	-	<u>18.506.514.239</u>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-ĐN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

b)			
Dài hạn			
Tạm ứng	9.080.000.000	-	10.277.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư <sup>(1,2)</sup>	600.000.000	-	600.000.000
	<b>10.680.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.877.000.000</b>
<b>c)</b>			
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>35.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.000.000.000</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*

(1.1) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licoji 13 (Bên A), Công ty (Bên B), và Công ty Cổ phần Dầu từ Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;

Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đầu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Công ty Cổ phần Dầu từ Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licoji 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho dân khí Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.

Số dư tại ngày 31/12/2022 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Dầu từ Tesla.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí và Công ty cổ phần Thương mại Dầu từ Đông Đô về việc hợp tác đầu tư nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư bất động sản, cum/khu công nghiệp, xử lý rác thải... tại các tỉnh phía Bắc

(1.2) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2021/HĐ/MAC-PV ngày 22 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội (Bên A) về việc hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội trên toàn bộ khu đất theo quyết định số 3494/QĐ-UBND về việc "phê duyệt quy hoạch chi tiết khu nhà ở tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, tỷ lệ 1/500"

Phương thức hợp tác: hai bên thỏa thuận thực hiện dự án theo hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận trên cơ sở không tạo ra pháp nhân mới. Hai bên cùng thống nhất thành lập ban quản lý dự án để trực tiếp thực hiện toàn bộ dự án này và thống nhất cử Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội là chủ đầu tư dự án.

Số dư phải thu tại ngày 30/09/2022 là khoản tạm ứng kinh phí hoạt động cho ban quản lý dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,

Mã số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**8 . NỢ XẤU**

31/12/2022

01/01/2022

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND

Tồng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	26.676.411.808	-	26.676.411.808	-
- Các khoản khác	14.747.749.406	13.452.258.545	10.768.172.727	10.768.172.727
	<u>171.908.680.870</u>	<u>143.936.778.201</u>	<u>167.929.104.191</u>	<u>141.252.692.383</u>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

31/12/2022

01/01/2022

	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	366.781.347	-	366.781.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.060.061.356	-	15.818.023.880	-
Hàng hoá	5.986.952.940	-	25.218.365	-
	<u>22.413.795.643</u>	<u>-</u>	<u>16.210.023.592</u>	<u>-</u>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Cài tạo, sửa chữa nhà B tại số 8 Trảng Thi	6.316.301.415	900.761.922
	<u>6.316.301.415</u>	<u>900.761.922</u>

**Thông tin chi tiết về dự án:**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí;
- Mục đích xây dựng: Cài tạo, sửa chữa khu 4 tầng (nhà B) để chuyển văn phòng làm việc của Công ty;
- Địa điểm xây dựng: Số 8 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn SXKD của Công ty;
- Tổng mức đầu tư: 14.828.200.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 150 ngày kể từ ngày khởi công;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: đang thực hiện quyết toán và dự kiến hoàn thành tương Quý I/2023.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.211.033.146	-	6.402.806.905	339.977.454	-	7.953.817.505
- Mua trong năm	-	-	-	47.909.091	161.200.000	209.109.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.399.986.612	-	-	-	2.399.986.612
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.211.033.146</b>	<b>2.399.986.612</b>	<b>6.402.806.905</b>	<b>387.886.545</b>	<b>161.200.000</b>	<b>10.562.913.208</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.100.918.462	-	5.561.998.358	311.828.706	-	6.974.745.526
- Khấu hao trong năm	58.382.364	223.745.655	186.623.376	23.534.662	32.500.001	524.786.058
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.159.300.826</b>	<b>223.745.655</b>	<b>5.748.621.734</b>	<b>335.363.368</b>	<b>32.500.001</b>	<b>7.499.531.584</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	110.114.684	-	840.808.547	28.148.748	-	979.071.979
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>51.732.320</b>	<b>2.176.240.957</b>	<b>654.185.171</b>	<b>52.523.177</b>	<b>128.699.999</b>	<b>3.063.381.624</b>
<i>Trong đó:</i>						
-						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.449.452.025 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÀY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nguyên giá	Giá trị quyền sử dụng đất (*)		Phần mềm máy tính		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	15.144.634.200		547.965.000		15.692.599.200	
- Thanh lý, nhượng bán	(15.144.634.200)		-		(15.144.634.200)	
Số dư cuối năm	-		<b>547.965.000</b>		<b>547.965.000</b>	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-		541.432.733		541.432.733	
- Khấu hao trong năm	-		6.532.267		6.532.267	
Số dư cuối năm	-		<b>547.965.000</b>		<b>547.965.000</b>	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.144.634.200		6.532.267		15.151.166.467	
Tại ngày cuối năm	-		-		-	

(\*) Quyền sử dụng đất được công lý thanh lý trong kỳ (thu nhập từ thanh lý được trình bày tại thuyết minh số 28) bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn tại thửa đất số 44-2, tờ bản đồ số 66-c-11-A tại số 5, cụm 4 phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với diện tích 137,4m<sup>2</sup>;
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 12, tờ bản đồ số 48 GCNQSD số BU 367691 tại tổ 27, Phường Vĩnh Diệm, Q. Lê Chân - Hải Phòng với diện tích 92,4m<sup>2</sup>.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá	Giá trị quyền sử dụng đất		Nhà		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	7.779.542.940		9.766.080.000		17.545.622.940	
Số dư cuối năm	<b>7.779.542.940</b>		<b>9.766.080.000</b>		<b>17.545.622.940</b>	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.779.542.940		9.766.080.000		17.545.622.940	
Số dư cuối năm	<b>7.779.542.940</b>		<b>9.766.080.000</b>		<b>17.545.622.940</b>	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-		-		-	
Tại ngày cuối năm	-		-		-	

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m<sup>2</sup> đất và nhà xưởng tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Tiền sửa chữa văn phòng	28.542.933.921		28.542.933.921	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.686.927.663		-	
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	364.631.629		33.830.043	
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.073.732.067		12.854.588.658	
	-		127.045.769	
	<b>39.668.225.280</b>		<b>41.558.398.391</b>	

(\*) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 8 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VNĐ	Số cơ Kha năng tra nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số cơ Kha năng tra nợ VNĐ
<b>15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN</b>				
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần LICOG113	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264
Công ty cổ phần Đại Kim	-	-	11.774.400.000	11.774.400.000
Công ty cổ phần đầu tư TDG GLOBAL	-	-	16.424.300.254	16.424.300.254
Công ty TNHH xây dựng TM&DV Bình An	-	-	26.773.821.624	26.773.821.624
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	-	-	23.879.558.508	23.879.558.508
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	15.886.856.700	15.886.856.700	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	7.999.071.420	7.999.071.420	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện EME	5.579.394.840	5.579.394.840	-	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái	2.723.158.127	2.723.158.127	-	-
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Quốc tế Hoàng Gia	5.197.557.812	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	10.367.398.650	10.367.398.650	62.941.557.975	62.941.557.975
	<b>48.965.975.813</b>	<b>43.768.418.001</b>	<b>143.006.176.625</b>	<b>143.006.176.625</b>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<b>140.081.379</b>	<b>140.081.379</b>	<b>130.147.763</b>	<b>130.147.763</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>				
<b>16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN</b>				
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới lắp máy Dầu Khí Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp 'TLT'			31/12/2022	01/01/2022
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2			VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước khác			1.009.800.000	1.009.800.000
			2.650.112.850	1.840.000.000
			1.044.488.827	-
			541.493.808	132.885.874
			<b>5.245.895.485</b>	<b>2.982.685.874</b>



## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.445.307.350	4.886.250.372	440.943.022	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	87.282.958	87.282.958	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	232.996.399	232.996.399	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	204.116.411	2.222.359.986	2.146.654.227	-	279.822.170
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	3.619.542.256	3.619.542.256	135.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.225.691	33.781.920	37.695.027	-	38.312.584
	<b>258.847.491</b>	<b>246.342.102</b>	<b>10.641.270.869</b>	<b>11.010.421.239</b>	<b>699.790.513</b>	<b>318.134.754</b>

## 18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	91.557.807	183.443.065
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.678.460.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.171.049.530	2.635.268.930
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.677.683	73.221.775
	<b>21.069.745.020</b>	<b>2.911.933.770</b>

## 19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)	43.886.978.000	43.886.978.000	-	20.623.548.491	23.263.429.509	23.263.429.509
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	14.552.188.310	14.552.188.310	58.446.385.936	72.998.574.246	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	22.826.332.529	22.826.332.529	162.597.499.537	119.911.391.219	65.512.440.847	65.512.440.847
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đông Đô	-	-	16.437.702.606	16.437.702.606	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	-	-	22.923.193.388	-	22.923.193.388	-
	<b>81.265.498.839</b>	<b>81.265.498.839</b>	<b>260.404.781.467</b>	<b>229.971.216.562</b>	<b>111.699.063.744</b>	<b>88.775.870.356</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TTD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDĐHĐ ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng và hiện nay khoản vay này đã quá hạn thanh toán;
  - + Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tuy nhiên, ngân hàng không xác nhận có khoản lãi vay nào liên quan;
  - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022: 23.263.429.509 đồng;
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phát thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/339/HĐTD ngày 06/09/2022, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 31/12/2022 là 9%/năm;
  - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2022: 65.512.440.847 đồng;
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng cho vay từng lần số 149HTTD/2022-HĐCV/NHCT122-PVM ngày 04 tháng 11 năm 2022 và Hợp đồng cho vay từng lần số 150HTTD/2022-HĐCV/NHCT122-PVM ngày 04 tháng 11 năm 2022, với các điều khoản như
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 31/12/2022 là 8%/năm;

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DÀU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Công VND
	VND	trên VND	VND	trên VND	VND	trên VND	
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	88.084.084.766	-	51.743.619.795	-	493.233.232.432
Lãi trong năm	-	-	-	-	51.743.619.795	-	51.743.619.795
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(45.111.494.322)	-	(45.111.494.322)
Số dư cuối năm nay	<u>386.386.000.000</u>	<u>18.763.147.666</u>	<u>94.716.210.239</u>	<u>94.716.210.239</u>	<u>94.716.210.239</u>	<u>94.716.210.239</u>	<u>499.865.357.905</u>
Số dư đầu năm nay	<u>386.386.000.000</u>	<u>18.763.147.666</u>	<u>94.716.210.239</u>	<u>94.716.210.239</u>	<u>94.716.210.239</u>	<u>94.716.210.239</u>	<u>499.865.357.905</u>
Lãi trong năm	-	-	-	-	37.264.769.549	-	37.264.769.549
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(31.547.020.000)	-	(31.547.020.000)
Số dư cuối năm nay	<u>386.386.000.000</u>	<u>18.763.147.666</u>	<u>100.433.959.788</u>	<u>100.433.959.788</u>	<u>100.433.959.788</u>	<u>100.433.959.788</u>	<u>505.583.107.454</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0041/NQ/M/TP-B/DHDCD ngày 19 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	27.047.020.000

Công ty chốt quyền chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 vào ngày 19/09/2022.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	<b>100%</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>386.386.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>2.635.268.930</i>	<i>2.742.684.330</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(26.511.239.400)</i>	<i>(38.746.015.400)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(26.511.239.400)</i>	<i>(38.746.015.400)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>3.171.049.530</i>	<i>2.635.268.930</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY - THIẾT BỊ DÀU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-ĐN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

	31/12/2022	01/01/2022
<b>d) Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	<b>18.763.147.666</b>	<b>18.763.147.666</b>
<b>21 . CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẰNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG</b>		
<b>a) Cam kết thuê hoạt động</b>		
Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m <sup>2</sup> tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m <sup>2</sup> đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.		
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		
	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	20.823,56	985,58
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	359.236.999.882	411.542.289.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.197.018.324	17.347.900.306
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.929.926.852	16.597.665.845
	<b>375.363.945.058</b>	<b>445.487.855.883</b>
	<b>106.495.859</b>	<b>1.616.283.732</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>		
	<b>359.699.690.598</b>	<b>433.738.955.826</b>
<b>23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	349.403.350.248	404.738.562.787
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.512.909.374	13.425.090.697
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.783.430.976	15.575.302.342
	<b>359.699.690.598</b>	<b>433.738.955.826</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>		
	<b>64.582.074</b>	<b>613.695.463</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

	24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.462.573.222	12.009.724.728
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.034.356.251	59.654.875.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	166.270.291
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.523.146	-
Lãi chậm thanh toán	299.722.080	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.424.200	-
	<b>68.806.174.699</b>	<b>71.854.294.614</b>
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	VND	VND
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.940.592.258	1.707.331.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	68.253.000	249.202.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	26.290.260
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	11.229.750.000	1.754.719.061
Chi phí tài chính khác	765.855	-
	<b>14.239.361.113</b>	<b>3.737.543.189</b>
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	VND	VND
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.233.532	31.394.198
Chi phí nhân công	4.220.403.201	4.061.308.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.099.879.752	2.172.571.255
Chi phí khác bằng tiền	321.672.407	932.172.933
	<b>6.758.188.892</b>	<b>7.197.447.007</b>
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	VND	VND
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.096.814.267	435.101.431
Chi phí nhân công	12.405.131.169	12.218.292.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	531.318.325	312.407.203
Thuế, phí, lệ phí	82.884.965	20.364.617
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng	415.490.861	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.911.496.623	11.921.306.873
Chi phí khác bằng tiền	5.569.526.636	1.512.497.473
	<b>27.012.662.846</b>	<b>26.419.970.453</b>
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	VND	VND
28 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.164.981.996	73.639.292
Triển phát thu được	99.623.214	-
Thu nhập khác	32.500	6.173.690.402
	<b>1.264.637.710</b>	<b>6.247.329.694</b>
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>2022</b>	<b>2021</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>a)</i> <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.332.783.952	51.743.619.795
Các khoản điều chỉnh giảm	(64.034.356.251)	(59.654.875.395)
- <i>Có tức, lợi nhuận được chia</i>	(64.034.356.251)	(59.654.875.395)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(27.701.572.299)	(7.911.255.600)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>(123.847.491)</b>	<b>(123.847.491)</b>
<i>b)</i> <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	1.164.981.996	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.164.981.996	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>232.996.399</b>	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(232.996.399)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	232.996.399	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(123.847.491)</b>	<b>(123.847.491)</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DÀU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.882.845.007	-	61.633.670.076	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	367.110.900.474	(168.321.110.052)	395.337.576.915	(167.905.619.191)
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	108.000.000.000	-
Dầu tư ngắn hạn	24.980.781.305	(12.960.531.305)	24.980.781.305	(1.730.781.305)
	<u>504.574.526.786</u>	<u>(181.281.641.357)</u>	<u>589.952.028.296</u>	<u>(169.636.400.496)</u>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2022	01/01/2022
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ phải trả người bán, phải trả khác			111.699.063.744	81.265.498.839
Chi phí phải trả			70.035.720.833	145.918.110.395
			192.809.226	24.774.693
			<u>181.927.593.803</u>	<u>227.208.383.927</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000
	<u>12.020.250.000</u>			<u>12.020.250.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	23.250.000.000	-	-	23.250.000.000
	<u>23.250.000.000</u>			<u>23.250.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương ương tiền	44.882.845.007	-	-	44.882.845.007
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.109.790.422	10.680.000.000	-	198.789.790.422
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	-	67.600.000.000
	<u>300.592.635.429</u>	<u>10.680.000.000</u>	<u>-</u>	<u>311.272.635.429</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương ương tiền	61.633.670.076	-	-	61.633.670.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.554.957.724	11.877.000.000	-	227.431.957.724
Các khoản cho vay	108.000.000.000	-	-	108.000.000.000
	<u>385.188.627.800</u>	<u>11.877.000.000</u>	<u>-</u>	<u>397.065.627.800</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY - THIẾT BỊ DÀU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-ĐN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	111.699.063.744	-	-	111.699.063.744
Phải trả người bán, phải trả khác	70.035.720.833	-	-	70.035.720.833
Chi phí phải trả	192.809.226	-	-	192.809.226
	<b>181.927.593.803</b>	-	-	<b>181.927.593.803</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	81.265.498.839	-	-	81.265.498.839
Phải trả người bán, phải trả khác	145.918.110.395	-	-	145.918.110.395
Chi phí phải trả	24.774.693	-	-	24.774.693
	<b>227.208.383.927</b>	-	-	<b>227.208.383.927</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Mẫu số B 09-DN

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2022		Năm 2021	
	VND	VND	VND	VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>				
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	106.495.859	106.495.859	1.616.283.732	1.182.356.832
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	-	433.926.900	
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>				
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	64.582.074	64.582.074	613.695.463	463.695.463
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	-	-	150.000.000	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:				
<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
	VND	VND		
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	27.327.785.095	27.210.639.650		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	27.135.961.346	27.018.815.901		
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	191.823.749	191.823.749		
<b>Tạm ứng</b>				
Cùng thành viên HĐQT	43.404.242	44.744.996		
Ông Phạm Văn Hiệp	35.200.000.000	9.000.000.000		
Ông Phan Trung Nghĩa	14.550.000.000	3.000.000.000		
Ông Lê Ngọc Dũng	3.000.000.000	3.000.000.000		
Ông Nguyễn Hồng Hà	-	3.000.000.000		
Ông Chu Thành Nam	17.650.000.000	-		
<b>Phải trả người bán</b>				
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	140.081.379	130.147.763		
<b>Trả trước cho người bán</b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000	50.000.000		
Cùng thành viên HĐQT	50.000.000	50.000.000		

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ****Mẫu số B 09-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022		Năm 2021	
	VND	VND	VND	VND
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị</b>	<b>1.493.019.823</b>	<b>911.062.057</b>		
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	483.000.000	122.000.000		
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT	246.500.000	44.000.000		
Vũ Đình Đông- Ủy viên HĐQT	127.333.333	44.000.000		
Nguyễn Minh Tuấn- Ủy viên HĐQT	636.186.490	701.062.057		
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác</b>	<b>3.874.801.400</b>	<b>3.971.212.888</b>		
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2021)	1.169.336.900	893.327.512		
Lê Ngọc Sơn - Giám đốc (Miễn nhiệm 27/04/2021)	-	330.501.887		
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	201.726.400	688.303.341		
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	639.697.100	692.765.838		
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	639.697.100	52.333.287		
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	639.572.100	30.000.000		
Trương Văn Thục - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/5/2021)	-	355.305.962		
Phan Xuân Thắng - Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/04/2021)	-	285.047.712		
Hoàng Minh Đức- Kế toán trưởng	584.771.800	643.627.349		
<b>Thu nhập của Ban kiểm soát</b>	<b>482.500.000</b>	<b>372.206.762</b>		
Lê Thị Kiều Vân- Trưởng ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2021)	221.500.000	38.000.000		
Lý Thu Văn- Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	-	284.206.762		
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 27/04/2021)	137.500.000	26.000.000		
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban kiểm soát	123.500.000	24.000.000		

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hàng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

  
  


Lý Thị Lệ Ninh

Người lập

Hoàng Minh Đức

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023